

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: *274* /FPT-FCC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019
Hanoi, July 30th, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NÀH NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền thông FPT/ *Chief of FPT's Communications Officer*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 of 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date July 30th, 2019
Available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019/*Separate Financial Statements for Quarter 2 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 of 2019.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người CBTT/*Party to disclose information*



Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/Recipient:

- Nhu trên/*As above*:
- Lưu/*Archived by*: VT, FCC/*Admin, FCC*





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
CHO QUÝ II NĂM 2019**

Tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.065.302.661.661	3.950.524.016.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	179.506.398.361	1.028.875.665.356
1. Tiền	111		139.506.398.361	203.875.665.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	825.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.817.400.000.000	1.743.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.817.400.000.000	1.743.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.036.773.780.922	1.148.997.297.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114.096.513.272	131.485.453.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.904.443.005	75.775.137.683
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77.000.000.000	48.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	797.772.824.645	904.199.706.087
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(10.963.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		73.312.253	181.147.253
1. Hàng tồn kho	141		73.312.253	181.147.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.549.170.125	29.469.906.716
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.526.070.242	8.407.028.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.988.297.255	21.028.075.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.802.628	34.802.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.812.869.724.131	6.151.516.292.720
I. Tài sản cố định	220		153.313.082.748	79.901.500.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	140.471.264.809	64.758.165.082
- Nguyên giá	222		288.842.340.093	212.352.634.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.371.075.284)	(147.594.469.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	12.841.817.939	15.143.335.255
- Nguyên giá	228		77.789.991.892	77.789.991.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.948.173.953)	(62.646.656.637)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		833.612.295.574	796.443.112.117
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		833.612.295.574	796.443.112.117
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.822.613.409.012	5.272.613.409.012
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.329.613.409.012	4.779.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.330.936.797	2.558.271.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.330.936.797	2.558.271.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.878.172.385.792	10.102.040.309.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.056.953.220.143	1.068.438.706.363
I. Nợ ngắn hạn	310		1.056.953.220.143	1.068.438.706.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		206.846.122.669	210.736.755.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		454.194.294	505.359.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	14.340.247.175	4.672.010.155
4. Phải trả người lao động	314		6.616.863	2.686.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	45.290.515.922	38.119.024.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	154.566.103.918	241.635.921.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	570.000.000.000	530.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	14.217.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.449.419.302	28.549.949.302
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.821.219.165.649	9.033.601.602.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	9.821.219.165.649	9.033.601.602.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.901.208.502.004	2.760.810.099.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.527.641.343.137	1.590.372.454.682
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.373.567.158.867	1.170.437.644.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.878.172.385.792	10.102.040.309.145


La Hùng Hải
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2019


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	77.540.682.658	101.166.414.783	141.518.908.961	134.812.106.322
2	Các khoản giảm trừ	02		6.909.799	719.016.510	11.915.344	770.624.339
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.533.772.859	100.447.398.273	141.506.993.617	134.041.481.983
4	Giá vốn hàng bán	11	17	31.893.742.055	61.820.623.687	55.928.909.822	61.820.623.687
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.640.030.804	38.626.774.586	85.578.083.795	72.220.858.296
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.339.943.465.458	323.441.802.404	1.436.260.990.172	742.039.307.968
7	Chi phí tài chính	22	19	10.769.925.068	6.506.381.399	20.965.178.793	15.179.690.870
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		9.764.109.210	6.497.445.810	20.965.178.001	15.179.690.870
8	Chi phí bán hàng	25		1.224.555.451	2.742.312.757	1.308.064.131	3.246.156.485
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.922.918.343	93.762.125.562	118.880.251.994	155.222.809.331
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.309.666.097.400	259.057.757.272	1.380.685.579.049	640.611.509.578
11	Thu nhập khác	31		185.331.781	14.024	1.889.887.157	230.608
12	Chi phí khác	32		1.144.253	13.701.876	5.194.254	13.701.876
13	Lợi nhuận khác	40		184.187.528	(13.687.852)	1.884.692.903	(13.471.268)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.309.850.284.928	259.044.069.420	1.382.570.271.952	640.598.038.310
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	5.616.520.514	1.328.111.865	9.003.113.085	8.161.787.985
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.304.233.764.414	257.715.957.555	1.373.567.158.867	632.436.250.325

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng giảm		Năm 2019	Năm 2018	Tăng giảm	
	Quý 2	Quý 2	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	77.534	100.447	(22.914)	-23%	141.507	134.041	7.466	6%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.304.234	257.716	1.046.518	406%	1.373.567	632.436	741.131	117%

Biến động tăng doanh thu thuần chủ yếu do một số các khoản doanh thu tương ứng với quý 2 năm 2018 giảm trong quý 2 năm 2019.

Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2.2019 chủ yếu do năm 2019 công ty tăng thu lợi nhuận để lại từ các công ty con 614 tỷ so với cùng kỳ.




La Hùng Hải
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 07 năm 2019



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2019	2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lãi)/Lợi nhuận trước thuế	01	1.382.570.271.952	640.598.038.310
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.096.646.929	7.355.501.345
Các khoản dự phòng	03	(25.180.000.000)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(866.243.474)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.437.167.003.191)	(741.282.384.715)
Chi phí lãi vay	06	20.965.178.001	15.179.690.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(50.581.149.783)	(78.149.154.190)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17.707.007.240	21.277.178.119
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	107.835.000	148.002.000
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(97.412.641.582)	80.654.870.240
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.108.292.436	(29.609.570.017)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.155.884.971)	(16.790.546.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.757.758.065)	(55.641.519.472)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.200.000.000	31.200.253.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.300.530.000)	(14.726.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.084.829.725)	(61.637.386.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(72.341.245.893)	(131.040.107.428)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.700.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.268.500.000.000)	(1.891.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.165.600.000.000	2.324.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(550.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	90.606.000.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.446.705.605.078	550.472.852.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.229.186.270)	851.932.745.497
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	30.672.000.000	26.545.560.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	960.000.000.000	966.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(920.000.000.000)	(1.036.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(612.727.251.000)	(799.415.837.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(542.055.251.000)	(842.870.277.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(849.369.266.995)	(52.574.918.960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.028.875.665.356	1.543.531.025.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	179.506.398.361	1.490.956.106.265

La Hùng Hải
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 06 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.783.586.880.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 247 người (31 tháng 12 năm 2018 là 190 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Dầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	455.784.516	539.067.633
Tiền gửi ngân hàng	139.050.613.845	203.336.597.723
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	825.000.000.000
	<u>179.506.398.361</u>	<u>1.028.875.665.356</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.634.949.049	4.635.071.541
Cổ tức phải thu công ty con	373.242.052.000	400.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	68.468.670.847	53.021.582.020
Phải thu khác	350.485.334.476	446.543.052.526
	<u>797.772.824.645</u>	<u>904.199.706.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.817.400.000.000	2.817.400.000.000	2.681.400.000.000	2.681.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.817.400.000.000	2.817.400.000.000	2.681.400.000.000	2.681.400.000.000
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
b1) Đầu tư vào công ty con	4.779.613.409.012	4.779.613.409.012	3.929.613.409.012	3.918.264.696.145
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	94.646.794.786	46.694.366.435	10.697.570.455	59.937.012.348	376.890.951	212.352.634.975
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.364.632.293	-	-	-	-	75.364.632.293
Mua sắm mới	-	75.180.000	4.979.220.000	2.089.394.307	-	7.143.794.307
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	-	(72.000.000)	-	(72.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	170.011.427.079	40.822.824.953	15.676.790.455	61.954.406.655	376.890.951	288.842.340.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	47.765.440.393	46.628.738.191	4.515.287.247	48.308.113.111	376.890.951	147.594.469.893
Trích khấu hao trong kỳ	2.549.861.674	26.286.665	907.748.557	3.311.232.717	-	6.795.129.613
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	-	(71.802.740)	-	(71.802.740)
Tại ngày 30/06/2019	50.315.302.067	40.708.303.374	5.423.035.804	51.547.543.088	376.890.951	148.371.075.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2019	119.696.125.012	114.521.579	10.253.754.651	10.406.863.567	-	140.471.264.809
Tại ngày 01/01/2019	46.881.354.393	65.628.244	6.182.283.208	11.628.899.237	-	64.758.165.082

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.340.030.647 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.306.723.441 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phân ánh trong khoản mục “Nhà cửa và vật kiến trúc” đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	77.789.991.892
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	77.789.991.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	62.646.656.637
Trích khấu hao trong kỳ	2.301.517.317
Tại ngày 30/06/2019	64.948.173.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2019	12.841.817.938
Tại ngày 01/01/2019	15.143.335.255

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	49,48%	84,09%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2019
		Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
Cộng	34.802.628	-	-	34.802.628
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	-	-	2.293.172
- Thuế GTGT đầu ra	1.000	-	-	1.000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.554.052.096	9.003.113.085	9.757.758.065	2.799.407.116
Các loại thuế khác	1.115.664.887	20.680.399.459	10.257.517.459	11.538.546.887
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.018.651.702	20.545.330.202	10.144.496.723	11.419.485.181
- Thuế khác	97.013.185	131.069.257	109.020.736	119.061.706
Cộng	4.672.010.155	29.683.512.544	20.015.275.524	14.340.247.175

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	9.246.095.811	7.423.687.349
Các khoản khác	36.044.420.111	30.695.336.791
	45.290.515.922	38.119.024.140

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.295.414.462	6.361.804.702
Bảo hiểm xã hội	296.424.761	302.118.355
Bảo hiểm y tế	71.891.917	23.314.485
Bảo hiểm thất nghiệp	17.347.519	65.686.131
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	553.000.000	553.000.000
Phải trả tiền cổ tức	11.842.428.048	7.948.083.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.177.338.741	12.793.814.909
Phải trả công ty con	103.312.258.470	213.588.099.821
	154.566.103.918	241.635.921.451

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2018		Phát sinh trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các công ty con và công ty liên kết	530.000.000.000	530.000.000.000	960.000.000.000	920.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>750.000.000.000</i>	<i>410.000.000.000</i>	<i>540.000.000.000</i>	<i>540.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT</i>	<i>330.000.000.000</i>	<i>330.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>510.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
Cộng	530.000.000.000	530.000.000.000	960.000.000.000	920.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.309.611.050.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	3.804.437.888.182	9.250.472.721.827
Phát hành cổ phiếu	26.545.560.000	-	-	-	-	-	26.545.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.170.437.644.455	1.170.437.644.455
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	800.211.110.000	-	-	-	-	(800.211.110.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.413.854.323.500)	(1.413.854.323.500)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	6.136.367.720.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.760.810.099.137	9.033.601.602.782
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.373.567.158.867	1.373.567.158.867
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	-	-	-	(616.547.160.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(616.621.596.000)	(616.621.596.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	6.783.586.880.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.901.208.502.004	9.821.219.165.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu đã phát hành	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu phổ thông	678.358.688	613.636.772
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	678.276.312	613.554.396
Cổ phiếu phổ thông	678.276.312	613.554.396
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. DOANH THU THUẦN

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	141.506.993.617	134.041.481.983
	141.506.993.617	134.041.481.983

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	55.928.909.822	61.820.623.687
	55.928.909.822	61.820.623.687

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.965.619.405	69.831.651.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.329.429.126.500	348.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	866.244.266	765.854.539
	1.436.260.990.172	418.597.505.564

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.965.178.001	8.682.245.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	792	
	20.965.178.793	8.682.245.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	1.382.570.271.952	381.546.277.520
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.329.429.126.500)	(348.000.000.000)
Khác	(15.783.217.633)	155.631.207
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.849.222.400	2.375.721.611
Thu nhập chịu thuế	39.207.150.219	36.077.630.338
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	39.207.150.219	36.077.630.338
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN theo quyết toán 2018	1.192.668.662	(381.849.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.034.098.706	6.833.676.120

21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản FPT	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	30.000.000.000	330.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	540.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	220.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	103.242.052.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	50.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21.103.344.636	34.934.927.551
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.354.554.496	11.961.489.787
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	10.637.845.471	854.544.378
Công ty Cổ phần Synnex FPT	22.587.424	1.689.699.099
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.151.559.446	2.703.490.636
Phải thu khác		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	133.848.088.655	144.777.571.255
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.505.401.090	51.485.678.871
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	141.497.787.569	139.641.223.675
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.982.512.852	6.097.062.398
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.359.908.454	14.803.335.226
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	45.391.987.895	113.958.310.720
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.025.653.307	3.033.497.296
Công ty TNHH Đầu tư FPT	33.442.789.210	78.729.391.477
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.936.185.974	3.140.042.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo


21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	32.741.776.016	19.149.971.690
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.174.599.754	2.952.060.744
Công ty TNHH Phần mềm FPT	42.210.449.406	18.413.575.397
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.472.183.214	189.676.694
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.666.795.925	20.877.023.736
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.241.241.371	80.471.130
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.381.551.834	13.596.854.423
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	293.566.364	210.164.735
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.281.987.805	1.853.904.722
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.185.973.035	1.142.558.625
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	48.085.845.422	77.695.740.427
Công ty TNHH Giáo dục FPT	23.246.813.511	44.153.754.021
Cổ tức/Lợi nhuận chuyển về		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	920.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	28.522.298.500	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	103.242.052.000	137.656.070.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	45.704.776.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	31.960.000.000	-

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.


La Hùng Hải
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 07 năm 2019